TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI
DNTU

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **122**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 3)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**16**			
TA70102	Introduction to linguistics	2	30	30	0
DP70004	Tiếng Việt thực hành	2	30	30	0
TA70103	Listening - Speaking 1	3	45	45	0
TA70109	Reading - Writing 1	3	45	45	0
TA70133	English Grammar	3	45	45	0
TA70134	English Pronunciation	3	45	45	0
TH70001	Tin học 1*	2	45	15	30
CB70411	Bơi lội*	1	30	0	30
Học phần tự chọn		**3**			
TQ71301	Chinese 1	3	45	45	0

HỌC KỲ 2: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 8)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**11**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70204	Logic	2	30	30	0
TA70104	Listening - Speaking 2	3	45	45	0
TA70110	Reading - Writing 2	3	45	45	0
TH70002	Tin học 2*	2	60	0	60

CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	2	60	0	60
Học phần tự chọn		**8**			
TQ71302	Chinese 2	3	45	45	0
Học phần tự chọn kỹ năng (Chọn 1 trong 2 học phần)					
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
Học phần tự chọn cơ sở ngành (Chọn 1 trong 2 học phần)					
TA71107	American Accent Training	3	45	45	0
TA71109	Advanced English Grammar	3	45	45	0
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 4 học phần)					
CB71412	Bóng đá*	1	30	0	0
CB71403	Bóng chuyền*	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông*	1	30	0	30
CB71410	Pickleball*	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 25 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 7)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**18**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
TA70135	Listening - Speaking 3	3	45	45	0
TA70137	Reading – Writing 3	3	45	45	0
TA70139	Phonetics & Phonology	3	45	45	0
TA70206	Translation	3	45	45	0
Học phần tự chọn		**7**			
TQ71303	Chinese 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn khoa học xã hội và nhân văn (Chọn 1 trong 2 học phần)					
CB71101	Môi trường và Phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và PTBV	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
Học phần tự chọn cơ sở ngành (Chọn 1 trong 2 học phần)					

TA71201	Presentation	2	30	30	0
TA71202	Public Speaking	2	30	30	0
Học phần tự chọn GDTC (Chọn 1 trong 3 học phần)					
CB71413	Fitness*	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ*	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật*	1	30	0	30
HỌC KỲ 4: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
TA70136	Listening - Speaking 4	3	45	45	0
TA70138	Reading - Writing 4	3	45	45	0
TA70140	Morphology & Syntax	4	60	60	0
TA70207	Interpretation	3	45	45	0
TA71307	English for Academic Purposes 1*	3	45	45	0
Học phần tự chọn		**6**			
Học phần tự chọn khoa học xã hội và nhân văn (Chọn 1 trong 2 học phần)					
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
DP71002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30	0
Tự chọn định hướng Giảng dạy					
TA71224	Approaches for English Teaching	4	60	60	0
Tự chọn định hướng Thương mại					
TA71214	English for Business Communication	2	30	30	0
QT71045	Principles of Marketing	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**8**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
TA70120	Semantics	3	45	45	0
TA70141	Linguistic Research Methods in Digital Age				
TA71308	English for Academic Purposes 2*	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)		**6**			

Tự chọn định hướng Giảng dạy					
TA71204	Teaching English Areas	3	60	60	0
TA71205	Teaching English Skills	3	60	60	0
Tự chọn định hướng Thương mại					
TA71211	English for Marketing	3	45	45	0
QT71047	Supply Chain Management	3	45	45	0
HỌC KỲ 6: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 8, tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**11**			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70128	British - American Civilization	3	45	45	0
TA71105	Intercultural Communication Studies	3	45	45	0
TA71309	English for Academic Purposes 3*	3	45	45	0
Học phần tự chọn		**6**			
Tự chọn định hướng Giảng dạy					
TA71225	Language Assessment	4	75	45	30
TA71206	Tâm lí học sư phạm	2	30	30	0
Tự chọn định hướng Thương mại					
TA71226	English for Business Correspondence	3	45	45	0
QT71012	International Trade Operations and Procedures	3	60	30	30
HỌC KỲ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**4**			
TA70208	Graduation Practicing in English Teaching	4	60	0	0
TA70209	Graduation Practicing in Business English	4	60	0	0
HỌC KỲ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 0, tự chọn: 6)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Khóa luận tốt nghiệp		**6**			
TA71228	Thesis in English Teaching	6	90	90	0
TA71229	Thesis in Business English	6	90	90	0
Học phần thay thế (Chọn 02 học phần theo định hướng)		**6**			

Tự chọn định hướng Giảng dạy					
TA71230	Seminar on Innovations in TESOL	3	45	45	0
TA71217	Syllabus Design and Curriculum Development	3	45	45	0
Tự chọn định hướng Thương mại					
TA71227	Seminar on English in International Trade	3	45	45	0
TA71219	English for Tourism	3	45	45	0